Số: 26/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-07-06T15:44:53+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục X

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Trong đó		Năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
				Cấp tỉnh	Cấp xã	Số tuyệt đối	Số tương	
A	B	1	2	3	5	6=2-1	7=2/1	8
	TỔNG CỘNG	**20.140.197**	**27.473.770**	**20.530.957**	**6.942.812**	**8.557.908**	**136%**	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	7.809.245	11.985.344	9.707.621	2.277.723	**4.176.098**	153%	
2	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	245.130	308.042	73.937	234.105		126%	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	4.377.433	3.774.623	3.245.971	528.652	**(602.810)**	86%	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	264.373	367.622	51.349	316.274	**103.250**	139%	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	1.379.557	1.053.644	374.130	679.514	**(325.913)**	76%	
6	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	38.858	80.343	79.559	784	**41.485**	207%	
7	Các khoản tăng thu, dự toán chi còn lại được phép chuyển sang năm sau theo quy định	4.668.834	8.759.062	6.672.637	2.086.425	**4.090.228**	188%	
8	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	-	1.075.570	325.753	749.817	**1.075.570**		
9	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.356.767	69.520	0	69.520			